

**ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐƯA RA CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN LOÀI HƯƠU XẠ
TẠI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HỮU LIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Nội dung						Thành tiền
			Khối lượng	Định mức (C)	Số công, số lượng	Hệ số lương	Phụ cấp lưu động	Đơn giá	
	TỔNG CỘNG								698.386.280
A	CHI PHÍ THUÊ TƯ VẤN								683.056.280
I	Chi phí trực tiếp				1744,59				515.507.520
1	Công tác chuẩn bị				45,76				10.968.614
-	Thu thập tài liệu, thông tin đầu vào	Công/CT	1	10	10	3,33		230.538	2.305.385
-	Thiết kế kỹ thuật	Công/CT	1	8	8	5,42		375.231	3.001.846
-	Chuẩn bị, in bản đồ ngoại nghiệp	Công/Ha	8012,74	0,00032	2,56	2,41		166.846	427.806
-	Tập huấn thống nhất biện pháp KT và kế hoạch thực hiện	Công/người	5	4,2	21,1987	3,00		207.692	4.402.808
-	Chuẩn bị vật tư kỹ thuật, đời sống	Công/CT	1	4,0	4	3,00		207.692	830.769
2	Ngoại nghiệp				1191,4				356.341.729
-	Sơ thám, làm thủ tục hành chính với địa phương (5 xã, 3 huyện, 01 ban QL)	Xã, huyện	9	18	162,0	4,65	0,6	363.462	58.880.769
-	Di chuyển quân trong khu vực điều tra (dự kiến 20km/xã, huyện 2 lượt đi + về * 5 xã, 3 huyện).	Công/Km	160	0,2	32,0	3,99	0,6	317.769	10.168.615
-	Mở tuyến điều tra (điều tra 15 tuyến mỗi tuyến điều tra 6km)	Công/Km	90	3,3	297,0	2,06	0,6	184.154	54.693.692
-	Điều tra động vật rừng trên tuyến	Công/Km	90,0	2,87	258,3	5,08	0,6	393.231	101.571.508
-	Khoanh vẽ bản đồ phân bố của Hươu Xạ	Công/Ha	8012,74	0,02	160,3	3,26	0,6	267.231	42.825.013
-	Phỏng vấn hộ dân, thợ rừng	Công/Hộ	70	0,5	35,0	3,06	0,6	253.385	8.868.462
-	Điều tra, thu thập thông tin về dân sinh, KTXH	Công/huyện	3	22	66,0	3,06	0,6	253.385	16.723.385
-	Đánh giá tác động đa dạng sinh học	Công/CT	1	10	10,0	3,26	0,6	267.231	2.672.308
-	Khảo sát, đánh giá hiệu quả các dự án lâm nghiệp ở địa phương	Công/DA	1	6	6,0	3,26	0,6	267.231	1.603.385
-	Thu thập tư liệu hiện có tại địa phương	Công/CT	1	15	15,0	3,26	0,6	267.231	4.008.462
-	Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu ngoại nghiệp	Công/Ha	8012,74	0,005	40,1	5,42	0,6	416.769	16.697.317
-	Làm việc thống nhất số liệu với Ban QLRRĐĐ	Công/CT	1	15	15,0	3,26	0,6	267.231	4.008.462
-	Kiểm tra nghiệm thu phần ngoại nghiệp (% x số công ngoại nghiệp)	Công	1096,6	7%	76,8	4,65	0,6	363.462	27.900.505

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Nội dung						
			Khối lượng	Định mức (C)	Số công, số lượng	Hệ số lương	Phụ cấp lưu động	Đơn giá	Thành tiền
-	Chuyển quân và rút quân	Công/người /CT	9	2	18,0	3,99	0,6	317.769	5.719.846
3	Nội nghiệp				507,443				148.197.178
-	Tính toán tài liệu trên tuyến	Công/Km	90,0	0,17	15,3	3,66		253.385	3.876.785
-	Lập danh mục số lượng, tọa độ, tình trạng loài Hươu xạ	Công/DM	1	60	60	6,44		445.846	26.750.769
-	Lập bản đồ phân bố loài Hươu xạ	Công/Sơ đồ	1	2	1,99829	4,32		299.077	597.642
-	Xử lý, số hoá, biên tập bản đồ thành quả (05 mảnh, tỷ lệ 1/25.000)	Bản đồ (mảnh)	5	54	270	3,63		251.308	67.853.077
-	Phân tích số liệu chuyên đề	Công/CT	1	10	10	4,65		321.923	3.219.231
-	Viết báo cáo chuyên đề	Công/CT	1	40	40	4,65		321.923	12.876.923
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	Công/CT	1	15	15	3,99		276.231	4.143.462
-	Hội nghị thông qua báo cáo	Công/CT	1	22	22	4,98		344.769	7.584.923,08
-	Kiểm tra nội nghiệp (% x số công nội nghiệp)	Công	434,298	15%	65,1447	4,32		299.077	19.483.289
-	In ấn, bàn giao thành quả	Công/CT	1	8	8	3,27		226.385	1.811.077
II	Chi phí trực tiếp khác								118.446.184
1	Chi phí phục vụ (1/15 x công nội nghiệp + ngoại nghiệp)	Công/CT	1698,8	0,07	113,25	4,03		279.000	31.598.142
2	Chi phí quản lý (12% số công chuẩn bị + ngoại nghiệp+ nội nghiệp + phục vụ)	Công/CT	1857,8	12%	222,94	4,32		299.077	66.676.542
3	Chi phí vật liệu, chi phí máy								20.171.500
-	Chi phí vật liệu								4.471.500
-	Chi phí máy								15.700.000
III	Thuế VAT 8%								49.102.576
B	CHI PHÍ KHÁC DO CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN								15.330.000
1	Chi phí lập đề cương, dự toán								4.000.000
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	Công/CT	1	7,6	7,6	5,42		375.231	2.836.820
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	Công/CT	1	3,1	3,1	5,42		375.231	1.163.180
2	Chi phí đấu thầu								11.330.000
-	Chi phí lập E-HSMT								3.000.000
-	Chi phí thẩm định E-HSMT								2.000.000
-	Đánh giá E-HSMT								3.000.000
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu								3.000.000
-	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu								330.000